

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang lại thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	13 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau-Công ty Mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55%	55%	55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Vĩnh Châu
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	Ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm KTT
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Việt Ánh-Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 43.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã mua thành công 2.012.642 cổ phiếu Công ty, số lượng cổ phiếu sau khi mua thêm là 4.433.425 cổ phiếu (tương đương 36,62% vốn điều lệ).

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.


11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

TM. Hội đồng quản trị




NGUYỄN THỊ VIỆT ANH
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2147/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018 (từ trang 09 đến trang 43) của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn")

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Đào Vũ Thiên Long".

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1739-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

3312
CÔNG
CHÍNH
TỔNG
HƯ
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		563.980.752.678	585.340.410.084
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	77.138.158.424	59.754.355.900
111	1. Tiền		73.798.158.424	52.414.355.900
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.340.000.000	7.340.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.286.283.950	138.826.825.824
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	122.993.070.804	111.968.506.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	5.140.614.304	4.854.227.360
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	16.769.782.485	30.227.855.609
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	-	(8.590.622.434)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6	382.816.357	366.859.070
140	IV. Hàng tồn kho		340.418.147.132	380.804.269.895
141	1. Hàng tồn kho	V.7	340.418.147.132	380.804.269.895
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.138.163.172	5.954.958.465
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	1.363.640	216.127.074
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.128.799.532	5.738.831.391
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	8.000.000	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		105.833.908.170	106.591.167.294
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.068.200.000	2.068.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.068.200.000	2.068.160.000
220	II. Tài sản cố định		95.555.784.097	95.629.829.370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	59.795.677.505	59.786.227.909
222	- Nguyên giá		142.339.866.101	136.269.978.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.544.188.596)	(76.483.750.726)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	35.760.106.592	35.843.601.461
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.388.860.071)	(1.305.365.202)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		978.809.091	2.158.228.364
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	978.809.091	2.158.228.364
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.12	4.644.531.217	5.188.805.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.855.045.983)	(3.310.772.200)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.586.583.765	1.546.144.560
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	2.586.583.765	1.481.699.695
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	64.444.865
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		669.814.660.848	691.931.577.378

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		495.831.673.487	519.404.813.108
310	I. Nợ ngắn hạn		495.426.673.487	519.089.813.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	220.902.516.100	137.127.848.292
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	2.013.281.191	1.981.017.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.418.039.593	6.773.174.168
314	4. Phải trả người lao động	V.16	25.742.438.426	19.132.100.979
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.066.134.546	833.288.595
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	873.456.853	1.484.781.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	8.247.405.969	9.670.809.952
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	229.198.538.737	339.454.581.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	3.964.862.072	2.632.210.478
330	II. Nợ dài hạn		405.000.000	315.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	405.000.000	315.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.982.987.361	172.526.764.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	173.982.987.361	172.526.764.270
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.231.725.000	770.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		23.688.234.335	20.928.029.036
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.780.142.192	21.110.319.220
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.433.174.202	7.230.128.238
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.346.967.990	13.880.190.982
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.493.765.834	6.929.296.014
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		669.814.660.848	691.931.577.378

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

PHỤ CHÍ ANH

Kế toán trưởng

PHỤ CHÍ ANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.286.164.100.422	4.027.211.357.118
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	245.262.063	977.146.183
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.285.918.838.359	4.026.234.210.935
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.155.081.549.126	3.906.832.494.190
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.837.289.233	119.401.716.745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	6.931.116.018	1.081.257.895
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	13.604.714.519	15.377.435.580
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.498.358.369	12.864.434.829
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	108.363.366.444	102.086.662.560
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	27.338.180.080	29.157.619.416
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.537.855.792)	(26.138.742.916)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	42.222.872.101	65.726.666.163
32	13. Chi phí khác	VI.9	101.549.987	4.421.322.806
40	14. Lợi nhuận khác		42.121.322.114	61.305.343.357
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.583.466.322	35.166.600.441
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	6.284.978.691	8.162.382.823
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		64.444.865	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.234.042.766	27.004.217.618
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		22.383.626.339	25.340.432.900
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.850.416.427	1.663.784.718
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12a	1.628	1.818
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12b	1.628	1.818

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

PHỤ CHÍ ANH

Kế toán trưởng

PHỤ CHÍ ANH

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.583.466.322	35.166.600.441
	2. Điều chỉnh các khoản		16.659.178.113	22.704.890.492
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	7.185.981.255	7.157.405.485
03	- Các khoản dự phòng	V.5-12	(1.541.868.167)	4.187.984.513
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.483.293.344)	(1.631.376.263)
06	- Chi phí lãi vay		12.498.358.369	12.990.876.757
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.242.644.435	57.871.490.933
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.522.101.873	(20.399.715.727)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	40.386.122.763	(35.796.018.038)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		72.322.293.970	15.012.394.936
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(890.120.636)	314.406.493
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.454.138.093)	(12.705.007.628)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(7.656.466.970)	(7.772.506.566)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.815.882.088	477.500.000
17			(1.943.508.803)	(4.211.116.563)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>155.344.810.627</i>	<i>(7.208.572.160)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.984.591.394)	(13.587.493.407)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		48.181.818	268.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.456.020.617	1.446.995.095
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(7.480.388.959)</i>	<i>(11.722.316.494)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	2.121.973.269.818	2.030.703.512.941
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(2.232.229.312.087)	(1.987.812.482.063)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.224.576.875)	(19.162.630.150)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(130.480.619.144)</i>	<i>23.728.400.728</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>		<i>17.383.802.524</i>	<i>4.797.512.074</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		59.754.355.900	54.956.843.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	77.138.158.424	59.754.355.900

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018,

Giám đốc

PHÙ CHỈ ANH

PHÙ CHỈ ANH



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 23 tháng 10 năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước – Công ty TNHH (SCIC) đã bán 4.433.425 cổ phiếu (tương đương 36,63% vốn điều lệ) và không còn là cổ đông của Công ty.

Ông Thái Trường An và Bà Nguyễn Thị Việt Ánh không còn là người đại diện vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước – Công ty TNHH (SCIC) theo Quyết định số 405/QĐ-ĐTKDV ngày 06 tháng 11 năm 2017.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55%	55%	55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 599 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 619 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền

kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12
ÔN
NH
DÁN
JAI
TP.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán lẻ đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Số liệu so sánh

	Số năm trước	Các điều chỉnh	Số năm trước trình bày lại (*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.884	(66)	1.818
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.884	(66)	1.818

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại trên Báo cáo tài chính do điều chỉnh lại số tiền trích lập thực tế Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHD-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	48.833.539.478	35.684.707.964
Tiền gửi ngân hàng	24.964.618.946	16.729.647.936
Các khoản tương đương tiền	3.340.000.000	7.340.000.000
Cộng	<u>77.138.158.424</u>	<u>59.754.355.900</u>

Công ty không có tiền gửi ngân hàng phong tỏa, thế chấp đảm bảo vay.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>122.993.070.804</i>	<i>111.968.506.219</i>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	15.846.409.878	10.504.475.994
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	12.489.868.222	12.253.356.918
Chi nhánh Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	12.191.311.864	12.631.259.659
Cửa hàng Bách hóa An Minh	12.164.564.856	7.983.034.817
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	11.652.718.017	8.723.263.999
Các khách hàng khác	58.648.197.967	59.873.114.832
Cộng	<u>122.993.070.804</u>	<u>111.968.506.219</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>5.140.614.304</i>	<i>4.854.227.360</i>
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	836.127.047	1.597.087.743
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma san (KG)	542.282.514	466.919.691
Các khách hàng khác	3.762.204.743	2.790.219.926
Cộng	<u>5.140.614.304</u>	<u>4.854.227.360</u>

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	16.769.782.485	-	30.227.855.609	(6.019.822.727)
Ký cược, ký quỹ	8.679.691.190	-	8.377.910.262	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	4.507.403.736	-	12.520.726.280	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.582.687.559	-	9.329.219.067	(6.019.822.727)
Cộng	16.769.782.485	-	30.227.855.609	(6.019.822.727)

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.186.458.286	8.377.910.262
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.400.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương - Cà Mau	1.018.500.000	609.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	846.000.000	245.000.000
Các khách hàng khác	4.921.958.286	5.073.910.262
Cộng	8.186.458.286	8.377.910.262

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vô bìa và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-
Công ty TNHH Bìa và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-
Cộng	2.068.200.000	-	2.068.160.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng tại văn phòng Công ty	-	-	185.809.919	89.005.000
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau	-	-	562.265.640	16.050.305
Khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang	-	-	468.762.807	3.255.186
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm	-	-	376.314.504	150.668.599
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm huyện Cái Nước	-	-	153.457.036	2.868.732
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu	-	-	193.610.000	17.364.400
Khách hàng khác	-	-	1.172.334.465	262.542.442
Phải thu khác	-	-	6.019.822.727	-
Cộng	-	-	9.132.377.098	541.754.664

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(8.590.622.434)	(13.013.632.281)
Trích lập trong năm	(488.834.120)	(3.316.830.562)
Xóa nợ (*)	8.419.026.285	7.695.829.990
Hoàn nhập dự phòng	660.430.269	44.010.419
Số dư cuối năm	-	(8.590.622.434)

(*) Xóa nợ khó đòi theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-2017 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau ngày 21 tháng 11 năm 2017 và biên bản họp ngày 31 tháng 12 năm 2017 về việc xử lý công nợ phải thu khó đòi đến tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Bách Việt.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.984.361.445	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	165.167.595	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	336.268.618.092	-	380.804.269.895	-
Cộng	340.418.147.132	-	380.804.269.895	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và tiền thuê nhà.

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm		
Số đầu năm	216.127.074	323.058.513
Tăng trong năm	232.363.636	1.675.445.272
Phân bổ trong năm	(447.127.070)	(1.782.376.711)
Số cuối năm	1.363.640	216.127.074

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.481.699.695	1.237.761.485
Tăng trong năm	3.532.633.909	952.558.736
Phân bổ trong năm	(2.427.749.839)	(708.620.526)
Số cuối năm	2.586.583.765	1.481.699.695

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Số 70-72 Đê Thám - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	73.014.707.468	32.184.143.257	29.476.385.334	1.055.101.842	539.640.734	136.269.978.635
2. Tăng trong năm	5.931.625.854	1.088.636.364	47.237.400	-	44.436.364	7.111.935.982
3. Giảm trong năm	-	(634.099.516)	(320.000.000)	(87.949.000)	-	(1.042.048.516)
4. Số cuối năm	78.946.333.322	32.638.680.105	29.203.622.734	967.152.842	584.077.098	142.339.866.101
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	32.667.076.898	25.196.821.521	17.417.912.493	662.299.081	539.640.734	76.483.750.726
2. Tăng trong năm	3.605.912.662	1.532.343.549	1.875.914.157	84.612.654	3.703.364	7.102.486.386
3. Giảm trong năm	-	(634.099.516)	(320.000.000)	(87.949.000)	-	(1.042.048.516)
4. Số cuối năm	36.272.989.560	26.095.065.554	18.973.826.650	658.962.735	543.344.098	82.544.188.596
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	40.347.630.570	6.987.321.736	12.058.472.841	392.802.761	-	59.786.227.909
2. Tại ngày cuối năm	42.673.343.762	6.543.614.551	10.229.796.084	308.190.107	40.733.000	59.795.677.505

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.046.227.708 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
2. Tăng trong năm	83.494.869	-	83.494.869
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	539.638.591	849.221.480	1.388.860.071
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461
2. Tại ngày cuối năm	35.760.106.592	-	35.760.106.592

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	2.158.228.364	4.698.594.416	(5.878.013.394)	978.809.386
Cộng	2.158.228.364	4.698.594.416	(5.878.013.394)	978.809.386

Công ty không có Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp bảo đảm vay.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.855.045.983)	4.644.531.217	8.499.577.200
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000
Tổng Công ty TM KT & Đầu tư – Công ty Cổ phần (PETEC) (*)	4.186.371.000	(3.526.196.883)	660.174.117	4.186.371.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	312.000.000	(168.868.900)	143.131.100	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2	553.706.200	(159.980.200)	393.726.000	553.706.200
Cộng	8.499.577.200	(3.855.045.983)	4.644.531.217	8.499.577.200

(*) Công ty sử dụng báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2017 của Tổng Công ty TM KT & Đầu tư – Công ty Cổ phần (PETEC) để xác định khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(544.273.783)	(1.117.911.200)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(3.855.045.983)	(3.310.772.200)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên Giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng.

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	123.891.930.390	47.850.847.070
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng (Cổ đông lớn)	13.057.305.230	47.850.847.070
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau (Cổ đông lớn)	110.834.625.160	-
Phải trả nhà cung cấp khác	97.010.585.710	89.277.001.222
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	8.626.981.140	6.918.084.110
Các khách hàng khác	88.383.604.570	82.358.917.112
Cộng	220.902.516.100	137.127.848.292

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	2.013.281.191	1.981.017.880
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Báo Bạc Liêu	681.772.834	47.001.840
Các khách hàng khác	421.508.357	1.024.016.040
Cộng	2.013.281.191	1.981.017.880

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.944.324.691	14.668.038.674	(16.624.342.287)	-	988.021.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.341.468.013	6.284.978.691	(7.656.466.970)	-	1.969.979.734
Thuế thu nhập cá nhân	-	487.381.464	1.394.733.257	(1.422.075.940)	-	460.038.781
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.058.233.847	(1.058.233.847)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	(58.000.000)	8.000.000	-
Cộng	-	6.773.174.168	23.471.984.469	(26.819.119.044)	8.000.000	3.418.039.593

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017. Theo đó, đơn giá tiền lương là 7.000.000 đồng x tổng số lao động là 620 người.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả các bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.066.134.546	833.288.595
Chi phí lãi vay phải trả	187.501.599	285.869.129
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	878.632.947	547.419.466
Cộng	<u>1.066.134.546</u>	<u>833.288.595</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	873.456.853	1.484.781.758
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	873.456.853	1.484.781.758
Cộng	<u>873.456.853</u>	<u>1.484.781.758</u>

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	4.175.239.987
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	4.175.239.987
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.247.405.969	5.495.569.965
Phải trả cổ tức	2.136.370.775	1.781.251.520
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	1.357.736.569	749.939.316
Kinh phí công đoàn	970.844.034	836.792.328
Phải trả khác	3.782.454.591	2.127.586.801
Cộng	<u>8.247.405.969</u>	<u>9.670.809.952</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

19c. Nợ quá hạn thanh toán

Công ty không có Nợ quá hạn thanh toán

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	229.198.538.737	229.198.538.737	339.454.581.006	339.454.581.006
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau⁽ⁱ⁾</i>	175.802.231.577	175.802.231.577	229.479.723.543	229.479.723.543
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau⁽ⁱⁱ⁾</i>	53.396.307.160	53.396.307.160	59.006.359.863	59.006.359.863
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC</i>	-	-	50.968.497.600	50.968.497.600
Cộng	229.198.538.737	229.198.538.737	339.454.581.006	339.454.581.006

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng số 147/2017/NHNT ngày 30 tháng 10 năm 2017 và hợp đồng số 148/2017/NHNT ngày 31 tháng 10 năm 2017

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

(ii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng số Số 17.0102/2017-HĐTĐHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 5 năm 2017

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận^(*)</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.987.633.176	1.883.827.121	-	(1.450.714.542)	2.420.745.755
Quỹ phúc lợi	625.530.711	1.678.225.295	242.637.500	(1.021.323.780)	1.525.069.726
Quỹ thưởng Ban Điều hành	19.046.591	266.121.761	-	(266.121.761)	19.046.591
Cộng	<u>2.632.210.478</u>	<u>3.828.174.177</u>	<u>242.637.500</u>	<u>(2.738.160.083)</u>	<u>3.964.862.072</u>

(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong năm:

	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Quỹ khen thưởng	1.606.264.657	277.562.464	1.883.827.121
Quỹ phúc lợi	1.493.183.653	185.041.643	1.678.225.295
Quỹ thưởng Ban Điều hành	236.556.761	29.565.000	266.121.761
Cộng	<u>3.336.005.070</u>	<u>492.169.107</u>	<u>3.828.174.177</u>

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	-	18.716.363.499	20.749.071.821	6.686.323.239	168.940.878.559
Tăng trong năm trước	-	-	770.000.000	2.596.665.537	25.340.432.900	1.663.784.718	30.370.013.155
Giảm trong năm trước	-	-	-	(385.000.000)	(24.979.185.501)	(1.420.811.943)	(26.784.127.444)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	770.000.000	20.928.029.036	21.110.319.220	6.929.296.014	172.526.764.270
Tăng trong năm	-	-	461.725.000	2.760.205.299	22.383.626.340	1.850.416.427	27.455.973.066
Giảm trong năm	-	-	-	-	(24.713.803.368)	(1.285.946.607)	(25.999.749.975)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	20,00%	24.207.830.000	-
Nguyễn Ngọc Tuấn	16,63%	20.126.420.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH (SCIC)	0,00%	-	44.334.250.000
Cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	121.039.120.000

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22d. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	21.110.319.220
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.383.626.339
Phân phối trong năm:	(24.713.803.368)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.299.870.070)
- Thu lao HĐQT và Ban kiểm soát	(36.135.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	(2.760.205.298)
- Chia cổ tức 2016	(6.051.956.000)
- Tạm chia cổ tức 2017	(12.103.912.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(461.725.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	18.780.142.192

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.231.157.328		7.803.768.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.687.342	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng bách hóa	2.899.222.474.615	2.740.051.833.025
Doanh thu bán xăng dầu	1.132.500.992.928	1.037.208.931.023
Doanh thu khác	254.440.632.879	249.950.593.070
Cộng	4.286.164.100.422	4.027.211.357.118

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	245.262.063	977.146.183
Cộng	245.262.063	977.146.183

3. Giá vốn bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.846.965.496.691	2.697.852.571.446
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.073.548.176.780	976.688.141.959
Giá vốn khác	234.567.875.655	232.291.780.785
Cộng	4.155.081.549.126	3.906.832.494.190

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	5.095.482.077	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	904.028.141	200.270.632
Lãi bán hàng trả chậm	821.621.200	866.262.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.984.600	870.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.854.463
Cộng	6.931.116.018	1.081.257.895

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	12.498.358.369	12.864.434.829
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	544.273.783	1.117.911.200
Chi phí tài chính khác	562.082.367	1.395.089.551
Cộng	<u>13.604.714.519</u>	<u>15.377.435.580</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	78.718.101.267	68.077.542.407
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	7.556.964.919	2.559.772.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.810.887.928	5.692.760.101
Chi phí mua ngoài	11.278.214.770	20.272.112.194
Chi phí khác bằng tiền	4.999.197.560	5.484.475.133
Cộng	<u>108.363.366.444</u>	<u>102.086.662.560</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	15.716.037.500	14.681.634.040
Chi phí vật liệu quản lý	272.321.625	224.480.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.743.392	31.659.232
Thuế, phí, lệ phí	2.329.002.494	1.692.683.120
Chi phí dự phòng	488.834.120	3.316.830.562
Hoàn nhập dự phòng	(660.430.269)	(44.010.419)
Chi phí mua ngoài	1.829.944.745	1.876.698.921
Chi phí khác bằng tiền	7.334.726.473	7.377.643.686
Cộng	<u>27.338.180.080</u>	<u>29.157.619.416</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại hộ còn thừa	40.333.653.739	53.820.550.267
Thu từ thanh lý tài sản	20.909.091	184.381.168
Thu từ các khoản nợ đã xóa	77.092.000	9.368.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.646.000	641.800
Thu nhập khác	1.789.571.271	11.711.724.928
Cộng	<u>42.222.872.101</u>	<u>65.726.666.163</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	100.457.394	73.624.078
Chi phí khác	1.092.593	4.347.698.728
Cộng	<u>101.549.987</u>	<u>4.421.322.806</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.583.466.322	35.166.600.441
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	489.764.654	5.429.681.736
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(109.984.600)	(870.000)
Thu nhập chịu thuế	31.073.230.976	40.596.282.177
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.214.646.195	8.119.256.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	70.332.496	43.126.388
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>6.284.978.691</u>	<u>8.162.382.823</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.150.340.465	91.474.347.047
Chi phí nhân công	25.503.604.850	21.922.103.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.185.981.255	7.148.655.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.480.728.676	27.200.133.007
Chi phí khác bằng tiền	17.766.519.344	15.664.676.273
Cộng	<u>170.087.174.590</u>	<u>163.409.914.871</u>

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.383.626.339	25.340.432.900
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.676.155.579)	(3.336.005.070)
Thưởng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT, BKS	(444.000.000)	(36.135.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.707.470.760	22.004.427.830
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.628	1.818

(*) Công ty tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12 tháng 05 năm 2017. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đúng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.707.470.760	22.004.427.830
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.707.470.760	22.004.427.830
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.628	1.818

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT:VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.761.339.985	3.779.618.222
Cổ tức nhận được	1.099.306.275	384.642.500
Cộng	<u>3.860.646.260</u>	<u>4.164.260.722</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều Hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	838.488.738.420	622.179.217.200
Trả tiền mua hàng	762.447.655.100	596.230.344.940

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

4a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.132.500.992.928	2.898.977.212.552	254.440.632.879	4.285.918.838.359
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.073.548.176.780	2.846.965.496.691	234.567.875.655	4.155.081.549.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.952.816.148	52.011.715.861	19.872.757.224	130.837.289.233
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.037.208.931.023	2.739.074.686.842	249.950.593.070	4.026.234.210.935
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	976.688.141.959	2.697.852.571.446	232.291.780.785	3.906.832.494.190
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.520.789.064	41.222.115.396	17.658.812.285	119.401.716.745

4b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã mua thành công 2.012.642 cổ phiếu Công ty, số lượng cổ phiếu sau khi mua thêm là 4.433.425 cổ phiếu (tương đương 36,62% vốn điều lệ).

Cà Mau, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

Phù Chí Anh

